

# THỰC TRẠNG NHẬN THỨC VÀ THỰC HÀNH TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Nguyễn Ngọc Mạnh, Trịnh Thị Thủy, Đinh Thị Mai Hương  
Bộ môn Lý luận chính trị, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng  
Email: nnmanh@hpmu.edu.vn

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng nhận thức và thực hành tôn giáo, tín ngưỡng của sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng theo thang đo Centrality of Religiosity Scale (CRS). Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp mô tả cắt ngang, sử dụng bảng hỏi tự điền với các câu hỏi thuộc 5 yếu tố của CRS gồm tri thức, niềm tin, thực hành công khai, thực hành cá nhân và trải nghiệm tôn giáo. Kết quả khảo sát ở 570 sinh viên (năm 2) cho thấy mức độ tôn giáo của sinh viên nhìn chung ở mức trung bình, trong đó yếu tố tri thức thể hiện sự quan tâm nhưng chưa thường xuyên; niềm tin mang tính không ổn định với tỷ lệ cao ở mức “thỉnh thoảng”; thực hành công khai có sự khác biệt giữa nghi lễ tôn giáo (thấp) và hoạt động văn hóa tín ngưỡng (cao hơn); thực hành cá nhân chưa trở thành thói quen thường xuyên và chủ yếu mang tính tình huống; trong khi trải nghiệm tôn giáo ở mức thấp, đặc biệt là các trải nghiệm kết nối tâm linh sâu sắc. Nhìn chung, tôn giáo/tín ngưỡng ở sinh viên chủ yếu được tiếp cận dưới góc độ văn hóa – xã hội và hỗ trợ tâm lý, chưa giữ vai trò trung tâm trong đời sống tinh thần. Kết quả nghiên cứu gợi ý cần có các can thiệp giáo dục phù hợp nhằm nâng cao nhận thức và phát triển cân bằng các chiều cạnh của tính tôn giáo ở sinh viên.

**Từ khóa:** Tôn giáo; tín ngưỡng; thang đo CRS; sinh viên y khoa; niềm tin; thực hành tôn giáo; trải nghiệm tôn giáo; Việt Nam.

## CURRENT SITUATION OF RELIGIOUS PERCEPTIONS AND PRACTICES AMONG STUDENTS AT HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

**Abstract:** This study aims to assess the current state of religious awareness and practice among students at Hai Phong University of Medicine and Pharmacy using the Centrality of Religiosity Scale (CRS). The study was designed using a cross-sectional descriptive methodology, employing a self-administered questionnaire with questions covering five elements of the CRS: knowledge, belief, public practice, private practice, and religious experience. Survey results from 570 second-year students showed that the level of religious interest among students was generally average. Knowledge showed some interest but not frequent; belief was unstable, with a high percentage at the “occasionally” level; public practice differed between religious rituals (low) and cultural and religious activities (higher); private practice was not a regular habit and was mainly situational; while religious experience was low, especially experiences of deep spiritual connection. Overall, religion/beliefs among medical students are primarily approached from a socio-cultural and psychological support perspective, and do not yet play a central role in their spiritual lives. The research results suggest the need for appropriate educational interventions to raise awareness and develop a balanced understanding of religious aspects among students.

**Keywords:** Religion; belief; CRS scale; medical students; faith; religious practice; religious experience; Vietnam.

Nhận bài: 05/03/2026

Phản biện: 05/04/2026

Duyệt đăng: 10/04/2026

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tôn giáo và tín ngưỡng là những thành tố quan trọng trong đời sống tinh thần, góp phần định hình hệ giá trị, thái độ và hành vi của con người. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra mối liên hệ giữa tính tôn giáo với sức khỏe tâm thần, khả năng thích ứng và chất lượng cuộc sống, đặc biệt trong các nhóm đối tượng chịu áp lực cao như sinh viên ngành y. Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội hiện đại, sự phát triển của tư duy khoa học đã làm thay đổi đáng kể vai trò của tôn giáo, đặc biệt ở giới trẻ và nhóm có trình độ học vấn cao.

Đối với sinh viên y khoa, môi trường đào tạo đặc thù với khối lượng kiến thức lớn, áp lực học tập cao và định hướng tư duy khoa học có thể ảnh hưởng đến nhận thức và thực hành tôn giáo. Tuy nhiên, mức độ và đặc điểm ảnh hưởng này vẫn

chưa được làm rõ, đặc biệt trong bối cảnh văn hóa Việt Nam. Do đó, việc đánh giá tính tôn giáo của sinh viên y khoa không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn có giá trị thực tiễn trong việc hỗ trợ sức khỏe tinh thần và phát triển toàn diện.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng nhận thức và thực hành tôn giáo, tín ngưỡng của sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng theo thang đo Centrality of Religiosity Scale (CRS) cho phép đánh giá toàn diện tính tôn giáo thông qua 5 yếu tố: tri thức, niềm tin, thực hành công khai, thực hành cá nhân và trải nghiệm tôn giáo. Thông qua đó, nghiên cứu cung cấp cơ sở để Nhà trường xây dựng các chương trình tuyên truyền, lồng ghép kiến thức tôn giáo chính thống vào các môn học lý luận chính trị và hoạt động

ngoại khóa, giúp sinh viên (SV) hình thành thế giới quan khoa học, biết trân trọng giá trị nhân văn của tôn giáo nhưng vẫn giữ được sự tỉnh táo trước các hiện tượng mê tín dị đoan.

## II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp mô tả cắt ngang trên 570 sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng trong thời gian từ 8/2025 đến 4/2026. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi tự điền dựa trên thang đo Centrality of Religiosity Scale (CRS), bao gồm 5 yếu tố: tri thức, niềm tin, thực hành công khai, thực hành cá nhân và trải nghiệm tôn giáo. Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp thuận tiện với các SV đồng ý tham gia và cung cấp đầy đủ thông tin. Dữ liệu được

phân tích bằng thống kê mô tả (tần suất, tỷ lệ %). Nghiên cứu đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu.

### 2.2. Kết quả và bàn luận

#### 2.2.1. Mức độ quan tâm và tiếp cận tri thức về tôn giáo, tín ngưỡng của sinh viên

Yếu tố Tri thức phản ánh mức độ cá nhân chủ động suy nghĩ, quan tâm và tìm hiểu về các vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng. Đây là chiều cạnh nhận thức, đóng vai trò nền tảng trong cấu trúc tính tôn giáo, vì nó định hướng cho sự hình thành niềm tin, cũng như ảnh hưởng đến hành vi thực hành và trải nghiệm tôn giáo. Mức độ tri thức càng cao, khả năng nội tâm hóa và phát triển các chiều cạnh khác của tính tôn giáo càng rõ rệt.

Bảng 1. Kết quả khảo sát mức độ quan tâm và tiếp cận tri thức về tôn giáo, tín ngưỡng của sinh viên

Nội dung	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không bao giờ
Bạn có mong muốn hiểu rõ hơn về vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng trong đời sống tinh thần của con người không	107 (18,8%)	149 (26,1%)	243 (42,6%)	45 (7,9%)	25 (4,6%)
Bạn quan tâm tìm hiểu về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng qua sách báo, Internet, hoặc bài giảng không	82 (14,4%)	95 (16,7%)	293 (51,4%)	77 (13,5%)	23 (4%)

Kết quả nghiên cứu cho thấy SV có mức độ quan tâm đến tôn giáo, tín ngưỡng chủ yếu ở mức trung bình.

- Cụ thể, đối với nội dung mong muốn hiểu rõ hơn về vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng trong đời sống tinh thần, tỷ lệ “thỉnh thoảng” chiếm cao nhất (42,6%), tiếp theo là “thường xuyên” (26,1%) và “rất thường xuyên” (18,8%). Nhóm “hiếm khi” và “không bao giờ” chiếm tỷ lệ thấp (12,5%).

- Đối với hành vi tìm hiểu thông tin qua sách báo, Internet hoặc bài giảng, xu hướng tương tự được ghi nhận, với tỷ lệ “thỉnh thoảng” chiếm ưu thế (51,4%), trong khi “thường xuyên” (16,7%) và “rất thường xuyên” (14,4%) thấp hơn đáng kể. Nhóm ít quan tâm (hiếm khi và không bao giờ) chiếm khoảng 17,5%.

Nhìn chung, SV có xu hướng quan tâm nhưng không thường xuyên và thiếu tính chủ động trong việc tiếp cận tri thức tôn giáo.

Kết quả cho thấy yếu tố Tri thức của SV ở mức

trung bình, phản ánh sự tồn tại của nhu cầu nhận thức nhưng chưa được duy trì một cách ổn định và hệ thống. Tỷ lệ cao ở mức “thỉnh thoảng” cho thấy việc quan tâm đến tôn giáo, tín ngưỡng mang tính tình huống, chưa trở thành nhu cầu nhận thức thường trực. Đáng chú ý, tồn tại sự chênh lệch giữa mong muốn tìm hiểu và hành vi tìm hiểu thực tế, cho thấy khoảng cách giữa nhận thức và hành động. Mặc dù một bộ phận SV thể hiện nhu cầu tìm hiểu ở mức thường xuyên, nhưng việc tiếp cận thông tin lại chưa tương xứng, có thể do hạn chế về thời gian, nguồn tài liệu hoặc định hướng học thuật.

Bên cạnh đó, tỷ lệ thấp ở nhóm “rất thường xuyên” cho thấy chỉ một số ít SV có động cơ nhận thức mạnh mẽ và chủ động. Điều này có thể liên quan đến đặc thù của SV y khoa, khi chương trình đào tạo tập trung chủ yếu vào kiến thức chuyên môn, làm giảm sự ưu tiên đối với các lĩnh vực ngoài chuyên ngành như tôn giáo/tín ngưỡng.

### 2.2.2. Mức độ niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng của sinh viên

Yếu tố Niềm tin phản ánh mức độ cá nhân chấp nhận các nội dung cốt lõi của tôn giáo, đặc biệt là niềm tin vào lực lượng siêu nhiên và các quan niệm về đời sống sau khi chết. Đây là chiều

lượng trung tâm của tính tôn giáo, đóng vai trò định hướng cho hành vi thực hành và ảnh hưởng trực tiếp đến trải nghiệm tôn giáo. Mức độ niềm tin càng vững chắc thì khả năng nội tâm hóa và biểu hiện tôn giáo trong đời sống cá nhân càng rõ rệt.

Bảng 2. Kết quả khảo sát mức độ niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng của sinh viên

Nội dung	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Hiếm khi	Không bao giờ
Bạn có tin rằng có một lực lượng siêu nhiên (Thần, Phật, Thượng đế...) chi phối hay bảo trợ cuộc sống con người ?	49 (8,6%)	78 (13,7%)	263 (46,1%)	94 (16,5%)	86 (15,1%)
Bạn có tin vào đời sống sau khi chết (luân hồi, thiên đàng, địa ngục...) ?	50(8,8%)	102 (17,9%)	270 (47,4%)	82 (14,4)	66 (11,6%)

Kết quả khảo sát cho thấy niềm tin tôn giáo của SV chủ yếu ở mức trung bình.

Đối với nội dung niềm tin vào lực lượng siêu nhiên chi phối hoặc bảo trợ cuộc sống, tỷ lệ “thỉnh thoảng” chiếm cao nhất (46,1%), tiếp theo là “hiếm khi” (16,5%) và “không bao giờ” (15,1%). Tỷ lệ “thường xuyên” và “rất thường xuyên” lần lượt là 13,7% và 8,6%.

Tương tự, đối với niềm tin vào đời sống sau khi chết, tỷ lệ “thỉnh thoảng” tiếp tục chiếm ưu thế (47,4%), tiếp theo là “thường xuyên” (17,9%) và “rất thường xuyên” (8,8%). Nhóm “hiếm khi” và “không bao giờ” chiếm lần lượt 14,4% và 11,6%.

Tổng hợp cho thấy tỷ lệ tin mạnh (“thường xuyên” + “rất thường xuyên”) còn hạn chế (22,3% và 26,7%), trong khi nhóm ít tin (“hiếm khi” + “không bao giờ”) vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể (31,6% và 26,0%).

Như vậy, niềm tin tôn giáo của SV ở mức trung bình và không ổn định, phản ánh xu hướng cá nhân hóa và ít chịu ảnh hưởng bởi các tổ chức tôn giáo. Tỷ lệ cao ở mức “thỉnh thoảng” cho thấy niềm tin chưa được nội tâm hóa vững chắc mà mang tính tình huống. Ngoài ra, trong bối cảnh văn hóa Việt Nam, niềm tin tôn giáo thường không tách biệt rõ ràng với tín ngưỡng dân gian. Do đó, việc SV lựa chọn mức “thỉnh thoảng” có thể phản ánh niềm tin mang tính văn hóa – truyền thống, hơn là niềm tin tôn giáo chính thống với hệ thống giáo lý rõ ràng.

### 2.2.3. Mức độ tham gia thực hành tôn giáo, tín ngưỡng công khai của sinh viên

Mức độ cá nhân tham gia các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng mang tính tập thể và công cộng, như đi lễ, sinh hoạt tôn giáo hay tham gia lễ hội. Chỉ số này phản ánh sự gắn kết của cá nhân với đời sống tôn giáo trong cộng đồng; tần suất tham gia càng cao thì mức độ trung tâm của tôn giáo càng lớn.

Đối với tham dự các nghi lễ tôn giáo/tín ngưỡng, tỷ lệ “thỉnh thoảng” chiếm cao nhất (49,5%), trong khi “thường xuyên” và “rất thường xuyên” còn thấp (27,5%). Ngược lại, với tham gia các sự kiện văn hóa – lễ hội có yếu tố tín ngưỡng, tỷ lệ “thường xuyên” (33,5%) và “rất thường xuyên” (24,4%) chiếm ưu thế, tổng cộng gần 58%.

Kết quả cho thấy thực hành công khai của SV có sự phân hóa rõ rệt giữa nghi lễ tôn giáo và hoạt động văn hóa tín ngưỡng. Việc tham gia nghi lễ ở mức “thỉnh thoảng” phản ánh sự gắn kết hạn chế với các tổ chức tôn giáo chính thống. Trong khi đó, tỷ lệ tham gia cao ở các lễ hội truyền thống cho thấy SV tiếp cận tôn giáo, tín ngưỡng chủ yếu dưới góc độ văn hóa – xã hội, hơn là thực hành đức tin. Điều này phù hợp với đặc điểm xã hội Việt Nam, nơi tín ngưỡng gắn chặt với sinh hoạt cộng đồng.

Như vậy, thực hành công khai thấp trong nghi lễ nhưng cao trong hoạt động văn hóa cho thấy tôn giáo chưa giữ vai trò trung tâm trong đời sống SV, mà chủ yếu mang tính biểu hiện xã hội. Điều này cũng phù hợp với mức độ niềm tin và tri thức chưa cao đã ghi nhận ở các yếu tố trước.

#### 2.2.4. Mức độ thực hành tôn giáo, tín ngưỡng cá nhân của sinh viên

Thực hành cá nhân là mức độ cá nhân thực hiện các hoạt động tôn giáo/tâm linh mang tính riêng tư, không phụ thuộc vào không gian hay cộng đồng. Bao gồm các hành vi như: cầu nguyện, thiền định, tụng kinh, suy niệm cá nhân. Chỉ số này phản ánh đời sống tôn giáo nội tâm của cá nhân; tần suất thực hành càng cao cho thấy tôn giáo có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần cá nhân.

Các hoạt động tâm linh cá nhân (cầu nguyện, thiền định, tụng kinh...) chủ yếu diễn ra ở mức “thỉnh thoảng” (42,3%), trong khi tỷ lệ “hiếm khi” và “không bao giờ” còn khá cao (34%). Tỷ lệ thực hành thường xuyên và rất thường xuyên chỉ chiếm 23,6%.

Đối với hành vi tìm đến tôn giáo, tín ngưỡng khi gặp khó khăn, kết quả tương tự với mức “thỉnh thoảng” chiếm ưu thế (40%), trong khi nhóm “thường xuyên” và “rất thường xuyên” đạt 27,9%, và nhóm ít hoặc không sử dụng chiếm 32,1%.

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố này ở SV ở mức thấp – không ổn định, chưa hình thành thói quen thực hành thường xuyên.

Tỷ lệ cao ở mức “thỉnh thoảng” cho thấy thực hành tôn giáo mang tính tình huống, chưa trở thành hành vi lặp lại có tính hệ thống. Sinh viên có xu hướng thực hành khi có tác nhân kích thích như căng thẳng, áp lực học tập hoặc các sự kiện cá nhân, thay vì duy trì như một phần của đời sống thường nhật.

Việc chỉ một phần nhỏ SV thường xuyên tìm đến tín ngưỡng khi gặp khó khăn cho thấy tôn giáo chưa đóng vai trò là chiến lược đối phó tâm lý chủ đạo. Thay vào đó, SV có thể ưu tiên các phương thức khác như hỗ trợ xã hội, giải quyết vấn đề hoặc tiếp cận y học – tâm lý. Điều này phản ánh ảnh hưởng của môi trường đào tạo y khoa, nơi tư duy lý trí và bằng chứng được đề cao.

#### 2.2.5. Mức độ trải nghiệm tôn giáo, tín ngưỡng của sinh viên

Trải nghiệm tôn giáo phản ánh mức độ cá nhân cảm nhận trực tiếp sự hiện diện hoặc tác động của yếu tố thiêng liêng trong đời sống. Đây là chiều cạnh sâu nhất của tính tôn giáo, thể hiện mức độ nội tâm hóa niềm tin và thường gắn với các trạng thái cảm xúc như bình an, được che chở hoặc kết nối tâm linh.

Đối với cảm giác được che chở, an tâm nhờ đức tin, tỷ lệ “thỉnh thoảng” chiếm cao nhất (41,4%), tiếp theo là “thường xuyên” (19,6%)

và “rất thường xuyên” (9,5%). Tuy nhiên, nhóm “hiếm khi” và “không bao giờ” vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể (29,5%).

Đối với trải nghiệm kết nối thiêng liêng, tỷ lệ “không bao giờ” chiếm cao nhất (42,5%), tiếp theo là “hiếm khi” (23,2%). Nhóm có trải nghiệm thường xuyên hoặc rất thường xuyên rất thấp (9,6%).

Kết quả cho thấy trải nghiệm tôn giáo của SV ở mức thấp và không thường xuyên, đặc biệt là các trải nghiệm mang tính kết nối tâm linh sâu sắc. Tỷ lệ cao ở nhóm “không bao giờ” cho thấy phần lớn SV chưa có trải nghiệm thiêng liêng rõ rệt, phản ánh mức độ nội tâm hóa tôn giáo còn hạn chế.

Sự khác biệt giữa hai nội dung cũng đáng chú ý: cảm giác được che chở, an tâm xuất hiện thường xuyên hơn so với trải nghiệm kết nối thiêng liêng. Điều này cho thấy SV có xu hướng tiếp cận tôn giáo ở mức tâm lý – cảm xúc hơn là trải nghiệm siêu hình sâu sắc.

Trải nghiệm tôn giáo có mối liên hệ chặt chẽ với niềm tin và thực hành cá nhân. Do đó, mức độ thấp của trải nghiệm là hệ quả phù hợp với việc niềm tin chưa vững chắc và thực hành cá nhân chưa thường xuyên đã được ghi nhận.

Ngoài ra, trong bối cảnh SV y khoa, tư duy khoa học và môi trường đào tạo có thể làm giảm xu hướng diễn giải các trải nghiệm cá nhân theo hướng tâm linh, góp phần hạn chế các trải nghiệm tôn giáo sâu sắc.

Tổng thể, kết quả cho thấy tôn giáo, tín ngưỡng ở sinh viên chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ tâm lý ở mức độ nhất định, nhưng chưa trở thành một nguồn trải nghiệm nội tâm mạnh mẽ hay thường xuyên.

### III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã cung cấp cái nhìn toàn diện về thực trạng nhận thức và thực hành tôn giáo/tín ngưỡng của sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng thông qua cách tiếp cận đa chiều theo thang đo CRS, qua đó làm rõ đặc điểm phân bố không đồng đều giữa các yếu tố tri thức, niềm tin, thực hành và trải nghiệm tôn giáo. Kết quả cho thấy hướng chung của SV là tiếp cận tôn giáo/tín ngưỡng ở mức trung bình, mang tính linh hoạt và chịu ảnh hưởng rõ rệt của môi trường đào tạo y khoa và bối cảnh văn hóa – xã hội.

Nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng khoa học về đặc điểm tính tôn giáo của SV trong bối cảnh giáo dục y khoa tại Việt Nam, đồng thời làm rõ vai trò của tôn giáo như một nguồn lực hỗ

trợ tâm lý hơn là một hệ thống niềm tin mang tính trung tâm trong đời sống tinh thần.

Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị sau:

- Nhà trường cần lồng ghép kiến thức tôn giáo một cách khoa học vào chương trình đào tạo đặc biệt là các môn lý luận chính trị, kết hợp với các hoạt động trải nghiệm và sinh hoạt chuyên đề nhằm cung cấp góc nhìn khách quan cho SV.

- Công tác Đoàn – Hội và truyền thông cần phát huy vai trò định hướng, đặc biệt thông qua nền tảng số, đồng thời thúc đẩy các hoạt động nhân văn gắn với giá trị tôn giáo chính thống.

- Về phía SV, cần rèn luyện tư duy phản biện, tiếp cận thông tin có chọn lọc, tôn trọng sự đa dạng niềm tin và tránh lệ thuộc quá mức vào yếu tố tâm linh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Hoài Sanh (2018), *Đời sống tín ngưỡng – tôn giáo ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Nguyễn Thị Minh Hằng, Vũ Thị Hoài Phương, & cộng sự (2021), *Centrality of Buddhist Religiosity Scale: Adaptation and validation of the Centrality of Religiosity Scale in a Buddhist sample in Vietnam*. *Religions*, 12(7), 503. <https://doi.org/10.3390/rel12070503>

Nguyễn Thị Quế Hương (2019), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về nghiên cứu tôn giáo ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, 6(168), 3–15.

Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2020), *Báo cáo tổng quan tình hình tôn giáo Việt Nam giai đoạn 2010–2020*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2021), *Thanh niên và vấn đề tôn giáo trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Báo cáo khoa học, Hà Nội.